

TỔNG LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG VIỆT NAM
TRƯỜNG TRUNG CẤP KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH THUẬN

GIÁO TRÌNH
MÔ ĐUN: CÔNG TÁC XÃ HỘI VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT
NGÀNH: CÔNG TÁC XÃ HỘI
TRÌNH ĐỘ: TRUNG CẤP

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: .../QĐ-TC .ngày....tháng...năm 202...
của Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Bình Thuận)*

Bình Thuận, năm 2023
(Lưu hành nội bộ)

TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

TaiLieu.vn

LỜI NÓI ĐẦU

Theo báo cáo về khuyết tật trên thế giới của tổ chức Y tế thế giới và ngân hàng thế giới hiện nay, ước tính có khoảng 10 -15% dân số thế giới (tức là khoảng 700 triệu cho đến một tỷ người) là NKT và 80% trong số họ đang sống ở các nước đang phát triển. NKT chiếm 20% trong số người nghèo nhất trên thế giới và rất khó khăn trong việc tiếp cận giáo dục, việc làm, chăm sóc sức khỏe và dịch vụ trợ giúp xã hội khác.

Công tác xã hội với người khuyết tật là một chuyên ngành quan trọng của công tác xã hội. Với kiến thức và kỹ năng chuyên môn của mình, các nhân viên công tác xã hội nhận diện các khó khăn và nhu cầu của người khuyết tật để từ đó trợ giúp họ vượt qua các khó khăn, đáp ứng các nhu cầu của họ và mang lại sự công bằng và bình đẳng cho người khuyết tật trong xã hội. Để đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, giảng dạy và học tập của giáo viên và học sinh sinh viên nghề Công tác xã hội, Nhà trường đã tổ chức biên soạn giáo trình Công tác xã hội với người khuyết tật dùng cho nội bộ. Với kinh nghiệm giảng dạy còn hạn chế đã tích lũy được, cùng với sự cố gắng tìm tòi, nghiên cứu của các thầy cô trong tổ môn, cuốn giáo trình đã cố gắng chọn lọc trình bày những vấn đề cơ bản nhất về Công tác xã hội với người khuyết tật. Hy vọng sẽ kịp thời phục vụ cho giáo viên, học sinh sinh viên Nhà trường, đồng thời là tài liệu tham khảo có ích.

Trong quá trình biên soạn sẽ không tránh khỏi những hạn chế thiếu sót, chúng tôi mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc để giáo trình ngày càng được hoàn thiện hơn./.

Bình Thuận, ngày tháng năm 202

Tham gia biên soạn

1.
2.
3.
4.
5.

MỤC LỤC

BÀI 1: KIẾN THỨC CHUNG VỀ KHUYẾT TẬT VÀ NGƯỜI KHUYẾT TẬT	6
1. Khái niệm, phân dạng khuyết tật	6
1.1 Khái niệm khuyết tật	6
1.2 Người khuyết tật	8
1.3 Phân loại khuyết tật	9
2. Nguyên nhân	16
2.1 Các nguyên nhân chính:	16
2.2 Một số nguyên nhân khác như:	17
3. Hậu quả của khuyết tật	17
3.1 Hậu quả đối với bản thân người khuyết tật	17
3.2 Hậu quả đối với gia đình người khuyết tật	20
3.3 Hậu quả đối với xã hội	20
4. Những khó khăn của người khuyết tật trong hòa nhập cộng đồng	21
4.1 Những khó khăn từ bản thân người khuyết tật	21
4.2 Những khó khăn của người khuyết tật khi hòa nhập cộng đồng	24
5. Chăm sóc người khuyết tật dựa vào cộng đồng	29
PHẦN THỰC HÀNH BÀI 1	33
Mẫu 1	34
Mẫu 2	36
BÀI 2 : CÔNG TÁC HỖ TRỢ NGƯỜI KHUYẾT TẬT	37
1. Các văn bản pháp luật quốc tế về người khuyết tật	37
2. Các chính sách với người khuyết tật ở Việt Nam	39
2.1 Chính sách hỗ trợ giáo dục	39
2.2 Chính sách hỗ trợ việc làm	42
2.3 Chính sách ưu đãi về y tế	44
2.4 Các mô hình người khuyết tật làm ăn giỏi	46
BÀI 3: KỸ NĂNG CỘNG TÁC XÃ HỘI VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT	53
1. Kỹ năng phát hiện và đánh giá khuyết tật	53
1.1 Kỹ năng phát hiện khuyết tật	53
1.2 Đánh giá tình trạng người bị khuyết tật	56
2. Kỹ năng giao tiếp với người khuyết tật	58

2.1	Một số nguyên tắc chung trong giao tiếp với thân chủ khuyết tật	58
2.2	. Kỹ năng giao tiếp lấy con người làm trung tâm đối với thân chủ có một số dạng khuyết tật thường gặp	62
3.	Kỹ năng lập kế hoạch sản xuất, kinh doanh	77
3.1	Tại sao phải lập kế hoạch sản xuất kinh doanh	77
3.2	. Các kỹ năng cần có trong lập kế hoạch sản xuất kinh doanh:.....	77
3.3	Việc thành lập và xét cơ sở sản xuất kinh doanh của người khuyết tật và thương bệnh binh.....	77
4.	CTXH cá nhân với người khuyết tật.....	79
4.1	. Công tác xã hội củ nhân với người khuyết tật.....	79
4.2	Phương pháp giải quyết vấn đề:	79
	Tiến trình giải quyết vấn đề trong phương pháp công tác xã hội với cá nhân bao gồm 7 bước:	79
5.	CTXH nhóm với người..... khuyết tật	90
5.1	. Khái niệm	90
5.2	Các mục tiêu của CTXH nhóm:	90
5.3	Các dạng nhóm trong công tác xã hội:.....	91
5.4	. Công tác xã hội nhóm được sử dụng trong các trường hợp:.....	93
5.5	Công tác xã hội nhóm với người khuyết tật	94
	BÀI TẬP TÌNH HUỐNG.....	98
1.	Lập kế hoạch sx kinh doanh:	98
2.	CTXH cá nhân.....	98
	BÀI 4: CÁC HOẠT ĐỘNG HOÀ NHẬP CỘNG ĐỒNG CHO NGƯỜI.....	102
	KHUYẾT TẬT	102
1.	Tổ chức các hoạt động giáo dục và hoạt động khác cùng với cộng tác viên cộng đồng để nâng cao nhận thức xóa bỏ kỳ thị với người khuyết tật	103
2.	Xây dựng và thực hiện các kế hoạch chăm sóc cá nhân với sự phối hợp với gia đình và những người khác	104
3.	Đảm bảo an toàn và tăng cường tính độc lập của người khuyết tật với sự hỗ trợ của gia đình và tổ chức cộng đồng	106
3.1	Mô hình sinh kế.....	106
3.2	Mô hình Sống độc lập	107

4. Xây dựng các chương trình giáo dục cho người khuyết tật tại nhà trường và tại cộng đồng	108
4.1 <i>ĩ Giáo dục chuyên biệt</i>	108
4.2 <i>Giáo dục hội nhập</i>	109
4.3 <i>Giáo dục hòa nhập</i>	109
5. Cung cấp các chương trình vui chơi giải trí cho người khuyết tật.....	111
6. Điều chỉnh những hành vi chưa phù hợp	113
BÀI 5 CÁC TỔ CHỨC CỦA NGƯỜI KHUYẾT TẬT	114
1. Liên hiệp Hội về người khuyết tật (VFD)	114
2. Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi (ASVHO)	115
2d <i>Tôn chỉ, mục đích của hội.....</i>	115
2.2. <i>Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn</i>	116
2.3. <i>Tổ chức, hoạt động.....</i>	116
2.4. <i>Tài chính, tài sản.....</i>	120
3. Hội người mù Việt Nam (VBA - Vietnam Blind Association)	121
1.1 <i>J Hoàn cảnh và sự ra đời của hội người mù Việt Nam.....</i>	121
1.2 <i>Tổ chức của Hội.....</i>	123
1.3 <i>Nhiệm vụ của hội</i>	124
1.4 <i>Tài chính, tài sản của hội.....</i>	125
TÀI LIỆU THAM KHẢO	126

CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN

Tên mô đun: Công tác xã hội với người khuyết tật

Mã số mô đun: MĐ28

Thời gian thực hiện mô đun: 45 giờ (Lý thuyết: 15 giờ; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 29 giờ, Kiểm tra: 01 giờ)

I. Vị trí, tính chất của mô đun:

- Vị trí: Là mô đun chuyên môn nghề được bố trí giảng dạy trong Học kỳ I, năm thứ hai.

- Tính chất: Công tác xã hội với người khuyết tật là mô đun chuyên môn nghề tự chọn của chương trình đào tạo trung cấp nghề Công tác xã hội liên quan tới hoạt động cung cấp dịch vụ cho người khuyết tật.

II. Mục tiêu mô đun:

- Kiến thức:

+ Trình bày được khái niệm, phân dạng các loại khuyết tật.

+ Đặc điểm tâm lý, nguyên nhân và hậu quả của tàn tật.

+ Các biện pháp hỗ trợ người khuyết tật.

- Kỹ năng:

+ Giao tiếp với người khuyết tật, theo dạng tật.

+ Tổ chức hỗ trợ người khuyết tật về việc làm, về vật chất và tạo tiện nghi cho người khuyết tật.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

+ Tuân thủ nguyên tắc nghề nghiệp trong thực hiện công việc.

+ Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đối tượng.

+ Có thái độ nghiêm túc trong học tập, xác định đúng đắn động cơ và mục đích học tập.

III. Nội dung mô đun:

1. Chương trình khung

TT	Mã MH/ MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)				Học kỳ			
				Tổng số	Trong đó			1	2	3	4
					Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra				
I. Các môn học chung			15	316	116	185	15	151	165	0	0
1	MH01	Giáo dục chính trị	2	30	15	13	2		30		
2	MH02	Pháp luật	1	15	9	5	1	15			
3	MH03	Giáo dục thể chất	1	30	4	24	2	30			
4	MH04	Giáo dục quốc	2	45	21	21	3		45		

TT	Mã MH/ MĐ	Tên môn học/mô đơn	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)				Học kỳ			
				Tổng số	Trong đó			1	2	3	4
					Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra				
		phòng - An ninh									
5	MH05	Tin học	2	45	15	29	1	45			
6	MH06	Tiếng Anh	4	90	30	56	4		90		
7	MH07	Giáo dục sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục và phòng chống HIV/AIDS	1	16	7	9		16			
8	MH 08	Kỹ năng mềm	2	45	15	28	2	45			
II. Các môn học/mô đơn cơ sở			08	180	60	116	4	180	0	0	0
9	MĐ09	Thống kê xã hội	2	45	15	29	1	45			
10	MĐ10	Soạn thảo văn bản và lưu trữ hồ sơ	2	45	15	29	1	45			
11	MĐ12	Tâm lý học đại cương	2	45	15	29	1	45			
12	MĐ12	Nhập môn công tác xã hội	2	45	15	29	1	45			
III. Các môn học/mô đơn chuyên môn			34	945	195	740	10	0	210	285	450
13	MĐ13	Truyền thông và vận động xã hội	2	45	15	29	1		45		
14	MĐ14	Chính sách xã hội	2	45	15	29	1		45		
15	MĐ15	Công tác xã hội cá nhân	3	60	30	29	1		60		
16	MĐ16	Công tác xã hội với nhóm	3	60	30	29	1		60		
17	MĐ17	Phát triển cộng đồng	3	60	30	29	1			60	
18	MĐ18	Công tác xã hội với trẻ em	2	45	15	29	1			45	
19	MĐ19	Công tác xã hội với người cao tuổi	2	45	15	29	1			45	

TT	Mã MH/ MD	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)				Học kỳ			
				Tổng số	Trong đó			1	2	3	4
					Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra				
20	MĐ20	Công tác xã hội với người có và bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS	2	45	15	29	1			45	
21	MĐ21	Công tác xã hội với người nghèo	2	45	15	29	1			45	
22	MĐ22	Điều tra xã hội học	2	45	15	29	1			45	
23	MĐ23	Thực tập nghề nghiệp tại cơ sở	8	360		360					360
24	MĐ24	Lập tiến trình can thiệp trợ giúp cá nhân hoặc nhóm	3	90		90					90
IV. Các môn học/mô đun tự chọn			4	90	30	58	2	45	0	45	0
IV.1. Các môn học cơ sở (học sinh chọn 1 trong 3 môn)			2	45	15	29	1	45	0	0	0
25	MĐ25	Lạm dụng ma túy chất gây nghiện	2	45	15	29	1	45			
	MĐ26	Bạo lực gia đình	2	45	15	29	1	45			
	MĐ27	Dân số, sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình	2	45	15	29	1	45			
IV.2. Các môn học chuyên môn (học sinh chọn 1 trong 2 môn)			2	45	15	29	1	0	0	45	0
26	MĐ28	Công tác xã hội với người khuyết tật	2	45	15	29	1			45	
	MĐ29	Công tác xã hội với nhóm tội phạm	2	45	15	29	1			45	
Tổng cộng			61	1531	401	1099	31	376	375	330	450

2. Chương trình chi tiết

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, bài tập	Kiểm tra
1	Chương 1: Kiến thức chung về người khuyết tật 1. Khái niệm khuyết tật 2. Nguyên nhân, các dạng khuyết tật 3. Hậu quả của khuyết tật 4. Một số đặc điểm tâm sinh lý và nhu cầu của NKT	7	3	4	0
2	Chương 2: Công tác hỗ trợ người khuyết tật 1. Chính sách hỗ trợ giáo dục 2. Chính sách hỗ trợ việc làm 3. Chính sách ưu đãi về y tế 4. Một số mô hình hỗ trợ NKT ở Việt Nam hiện nay	9	3	6	0
3	Chương 3: Kỹ năng công tác xã hội với người khuyết tật 1. Kỹ năng giao tiếp 2. Kỹ năng lập kế hoạch sản xuất, kinh doanh 3. Công tác xã hội cá nhân với người khuyết tật 4. Công tác xã hội nhóm với người khuyết tật	19	6	13	0
4	Chương 4: Hoà nhập cộng đồng cho người khuyết tật 1. Khái niệm hòa nhập cộng đồng. Những khó khăn cơ bản và ảnh hưởng của nó đến quá trình hòa nhập cộng đồng của người khuyết tật 2. Vấn đề kỳ thị đối với người khuyết tật 3. Xây dựng các chương trình dựa vào cộng đồng cho người khuyết tật	10	3	6	1
Tổng cộng:		45	15	29	1

IV. Điều kiện thực hiện mô đun:

1. Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng:

STT	Loại phòng học	Số lượng	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy	
				Tên thiết bị	Số lượng
1	Phòng học lý thuyết	1	56	- Bàn ghế	40 Bộ
				- Bảng	1 Chiếc
				- TV LCD	1 Chiếc
				- Máy tính	1 Chiếc
				- Bóng đèn (1m2)	8 bóng
				- Quạt trần	2 Chiếc

2. Trang thiết bị máy móc:

STT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng
1	Máy vi tính	Chiếc	1
2	Tivi kết nối máy tính	Cái	1
3	Bảng	Chiếc	1

3. Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Giáo trình, đề cương, giáo án, giấy A0, giấy màu, bút dạ, bút màu, tranh ảnh.

4. Các điều kiện khác: bài tập tình huống.

V. Nội dung và phương pháp đánh giá:

1. Nội dung:

- Kiến thức: Đặc điểm tâm lý, nguyên nhân và hậu quả của tàn tật, các biện pháp hỗ trợ người khuyết tật.

- Kỹ năng: Giao tiếp với người khuyết tật, theo dạng tật; Tổ chức hỗ trợ người khuyết tật về việc làm, về vật chất và tạo tiện nghi cho người khuyết tật.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Tuân thủ nguyên tắc nghề nghiệp trong thực hiện công việc, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đối tượng.

2. Phương pháp:

- Đánh giá trong quá trình học: Mô đun có 01 cột kiểm tra thường xuyên và 01 cột kiểm tra định kỳ theo quy định qua các hình thức: Tự luận hoặc trắc nghiệm.

- Đánh giá kết thúc mô đun: Kiểm tra theo hình thức tự luận và trắc nghiệm.

VI. Hướng dẫn thực hiện mô đun:

1. Phạm vi áp dụng mô đun:

Chương trình mô đun công tác xã hội với người khuyết tật được dùng để giảng dạy cho học sinh nghề công tác xã hội và làm tài liệu tham khảo cho các nghề thuộc khối xã hội và nhân văn

2. Hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, học tập mô đun:

- Đối với giáo viên: Sử dụng kết hợp các phương pháp dạy học cùng tham gia: Thảo luận nhóm, bài tập tình huống, hỏi đáp, trực quan...

- Đối với người học: Yêu cầu học sinh tiếp cận người khuyết tật tại cộng đồng để thực hành kỹ năng công tác xã hội. Kết nối các dịch vụ chăm sóc, hỗ trợ người khuyết tật.

3. Những trọng tâm cần chú ý:

- Khái niệm, nguyên nhân, hậu quả của tàn tật
- Những chính sách, dịch vụ dành cho người khuyết tật
- Kỹ năng giao tiếp với người khuyết tật
- Các mô hình sản xuất và tổ chức vì người khuyết tật

4. Tài liệu tham khảo:

- Luật người khuyết tật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- Quyền của người khuyết tật - Vũ Ngọc Bình - NXB Chính trị quốc gia, 2001
- Tài liệu tập huấn hỗ trợ người khuyết tật giảm nghèo - Trung ương hội chữ thập đỏ Việt Nam - Hà Nội, 2007.

BÀI 1: KIẾN THỨC CHUNG VỀ KHUYẾT TẬT VÀ NGƯỜI KHUYẾT TẬT

1. Khái niệm, phân dạng khuyết tật

1.1 Khái niệm khuyết tật



Trong hệ thống phân loại Quốc tế ICF (Tại Đại hội WHO lần thứ 54 ngày 22 tháng 5 năm 2001, phiên bản ICIDH - 2 chính thức được WHO phê duyệt ban hành và đổi tên là ICF(International Classification on Functioning). WHO định nghĩa khuyết tật như sau: *“Khuyết tật là thuật ngữ chung chỉ tình trạng khiếm khuyết, hạn chế vận động và tham gia, thể hiện những mất tiêu cực trong quan hệ tương tác giữa cá nhân một người (về mặt tình trạng sức khỏe) với các yếu tố hoàn cảnh của người đó (bao gồm yếu tố môi trường và các yếu tố cá nhân khác) ”*

Phân loại ICF được sử dụng để đánh giá tình trạng chức năng và giảm khả năng trong mối quan hệ tương tác giữa điều kiện sức khỏe và các lĩnh vực liên quan đến sức khỏe của một cá thể hay một cộng đồng.

+ Cấu trúc phân loại ICF

Thông tin phân loại ICF cho một người được cấu trúc bởi hai phần. Phần 1 là thông tin về chức năng và giảm khả năng. Phần 2 mô tả các yếu tố hoàn cảnh bao gồm đặc điểm cá nhân và yếu tố môi trường.

+ Phần thứ nhất được cấu thành bởi hai thành tố, đó là:

+ 1a) Đặc điểm cơ thể về cấu trúc giải phẫu và hệ thống chức năng;

+ 1b) Hoạt động và sự tham gia, mô tả khả năng thực hiện được các hoạt động của cá nhân và khả năng tham gia các hoạt động xã hội.

+ Phần thứ 2, mô tả mối tương tác hoàn cảnh cũng được cấu thành bởi 2 thành

tổ, đó là:

- + 2a) Các yếu tố môi trường
- + 2b) Các yếu tố cá nhân.

Mỗi thành tố trên lại bao hàm nhiều lĩnh vực khác nhau được phân loại chi tiết (ví dụ như thành tố cấu trúc cơ thể bao gồm nhiều hệ cơ quan, hệ chức năng khác nhau, tất cả đều được phân loại). Tuy nhiên yếu tố cá nhân không được phân loại chi tiết vì phạm vi của yếu tố cá nhân là rất rộng trong đó nhiều yếu tố liên quan đến văn hóa, tôn giáo và xã hội.

- Với mỗi một thay đổi của một lĩnh vực cụ thể, ICF đưa ra thang phân loại 4 bậc để chỉ mức độ tác động tích cực/hay tiêu cực của trạng chức năng. Bốn mức độ gồm: ảnh hưởng nhẹ, ảnh hưởng vừa, ảnh hưởng nhiều, và ảnh hưởng nghiêm trọng. Ví dụ nếu có khiếm khuyết thì mức 1 là khiếm khuyết nhẹ, mức 2 là khiếm khuyết trung bình, mức 3 là khiếm khuyết nghiêm trọng, mức 4 là hoàn toàn mất cấu trúc. Nếu có giảm khả năng thì mức 1 là giảm khả năng nhẹ, mức 2 là giảm khả năng trung bình, mức 3 là giảm khả năng nhiều và mức 4 là mất hoàn toàn khả năng.

Mô tả khái quát cấu trúc ICF



Trong các văn bản pháp lý trước đây của nhà nước Việt Nam, tàn tật là cụm từ được sử dụng, song theo Luật người khuyết tật năm 2010, cụm từ khuyết tật được dùng để thay thế từ tàn tật trong các văn bản chính thức.

Như vậy định nghĩa khuyết tật theo cách tiếp cận khái niệm mới được hiểu *"Là tình trạng thiếu hụt chức năng hay rối loạn chức năng so với chuẩn sinh lý bình thường làm cho cá nhân bị trở ngại trong học tập, làm việc, giao tiếp, vui chơi giải*

trí và sinh hoạt".

Theo từ điển tiếng Việt (Nhà Xuất bản KHXH-Hà Nội 1988). Từ Khuyết có nghĩa là không đầy đủ vì thiếu mất một bộ phận, một phần. Từ Tật có nghĩa là: “Cỏ điều gì đó không được bình thường, ít nhiều khó chữa ở vật liệu, dụng cụ, máy móc. Còn ở người là sự bất thường, nói chung không thể chữa được, của một cơ quan trong cơ thể do bẩm sinh mà có, hoặc do tai nạn hay bệnh gây ra”.

Như vậy, khuyết tật có thể được hiểu là khiếm khuyết thực thể ở một bộ phận nào đó hoặc khiếm khuyết chức năng ở một hoặc nhiều cơ quan, tổ chức của cơ thể và khiếm khuyết đó ảnh hưởng nghiêm trọng đến cuộc sống.

Nói về khiếm khuyết, là vấn đề rất thông thường, và bất kỳ ai cũng đều có thể bị khiếm khuyết trong một giai đoạn nào đó của cuộc sống. Vậy vấn đề chỉ còn nằm ở chỗ khiếm khuyết đó nghiêm trọng đến mức nào. Tuy nhiên khái niệm nghiêm trọng ở đây không hoàn toàn xác định được một cách đơn nhất, bởi vì nó không chỉ phụ thuộc vào bản thân khiếm khuyết mà còn phụ thuộc vào bối cảnh văn hóa, khoa học.

Neu một người cận thị khá nặng trong thời đại không có kính trợ giúp thì đó là một vấn đề rất rắc rối và sẽ bị coi là khuyết tật. Còn trong thời đại hiện nay tật khúc xạ không còn là vấn đề lớn ảnh hưởng đến cuộc sống mỗi cá nhân. Một ví dụ khác, chẳng hạn một cô gái có vết sẹo dài ở mặt và trông khó coi (theo quan điểm của xã hội) sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng đến hạnh phúc của cô trong đó có lòng tự trọng bị tổn thương và khả năng kết hôn theo sự tự lựa chọn thấp. Nhưng rõ ràng là cô gái đó vẫn có sức khỏe thể chất, tâm thần và giác quan bình thường nếu vết sẹo đó ở vùng bụng vấn đề lại khác hoàn toàn.... Như vậy sự khuyết tật của cô do quan niệm của xã hội tạo thành, chính những quan niệm của xã hội và của chính cô đã hạn chế cô được nhận đầy đủ giá trị cuộc sống.

Những điều trên cho thấy, sự tiến bộ của khoa học công nghệ và sự điều chỉnh thái độ đúng đắn khiến nhiều người khuyết tật sẽ đơn giản chỉ là bị khiếm khuyết.

1.2 Người khuyết tật

Trước đây, trong các văn bản quốc tế cũng như của Việt Nam thường theo sử dụng thuật ngữ “người tàn tật” (Theo Tuyên ngôn về quyền của người khuyết tật

được ĐHĐ LHQ thông qua ngày 9/12/75, Theo nghị định số 81/CP ngày 23/11/95 của Chính phủ Việt Nam về hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ lao động về lao động người tàn tật). Tuy nhiên, hiện nay hầu như tất cả các văn bản liên quan đến người khuyết tật đều không sử dụng thuật ngữ “ người tàn tật” mà chỉ sử dụng thuật ngữ “người khuyết tật”.

Theo Công ước quốc tế về quyền của người khuyết tật - 2006 thì “*Người khuyết tật (people with disabilities) bao gồm những người có những khiếm khuyết lâu dài về thể chất, trí tuệ, thần kinh hoặc giác quan mà khi tương tác với các rào cản khác nhau có thể cản trở sự tham gia đầy đủ và hiệu quả của họ trong xã hội trên một nền tảng công bằng như những người khác trong xã hội.*”⁷

Theo luật người khuyết tật của được Quốc hội Việt Nam thông qua ngày 17/06/2010: “*Người khuyết tật là người bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiên cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn.*”⁸

Việc thay đổi thuật ngữ này là vì việc hiểu bản chất của khuyết tật có thể từ nhiều nguyên nhân khác nhau, có thể là từ cá nhân, từ xã hội chứ không phải chỉ từ một phía. Do vậy nếu dùng từ “*tàn tật*” thì chỉ tập trung vào sự bất lợi của họ đối với mọi người xung quanh, tức phân biệt họ đối với xã hội. Trong cuộc hội thảo do Văn phòng Điều phối các hoạt động hỗ trợ người tàn tật Việt Nam (NCCD) và Tổ chức Cứu trợ và Phát triển (CRS) thực hiện thì có đến 17 trên tổng số 19 ý kiến cho rằng nên thay cụm từ “*tàn tật*” bằng “*khuyết tật*”. Ngoài ra bản thân những người có khiếm khuyết cũng muốn mình được gọi bằng cụm từ “*người khuyết tật*” hơn là “*người tàn tật*”.

1.3 .Phân loại khuyết tật

Có nhiều cách phân loại người khuyết tật khác nhau tùy vào mục đích của sự phân loại.

1.3.1 Phân loại theo nguyên nhân gây khuyết tật

Khuyết tật bẩm sinh: những khuyết tật xuất hiện ngay từ thời kỳ bào thai do

⁹ Công ước quốc tế về quyền của người khuyết tật, 2006
⁸ Luật Người khuyết tật Việt Nam, 2010

sai lệch nhiễm sắc thể hoặc mắc phải trong thai kỳ; ví dụ như bệnh Down, sút môi, hó' hàm ếch, bại não, não úng thủy, câm- điếc bẩm sinh....

Khuyết tật mắc phải: những khuyết tật xuất hiện như một di chứng của bệnh tật hoặc tai nạn trong cuộc đời, ví dụ như cụt tay, chân, liệt, mù, điếc...

1.3.2 . Phân loại theo nhóm khuyết tật

Dùng trong phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng. Việc phân loại khuyết tật sử dụng tiêu chí giám chức năng sinh lý do một hoặc nhiều khuyết tật. Do đó khuyết tật được phân thành 2 nhóm, bao gồm:

- Nhóm chỉ mắc 1 khuyết tật:

- + Giảm chức năng vận động;
- + Giảm chức năng nghe và nói;
- + Giảm chức năng nhìn;
- + Giảm cảm giác (xúc giác, vị giác, khứu giác...);
- + Giảm chức năng nhận thức (chậm phát triển trí tuệ, sa sút trí tuệ);
- + Giảm chức năng kiểm soát tâm thần và hành vi (rối loạn tâm thần và hành vi);

- + Bệnh lý tâm thần;
- + Các giảm chức năng khác: tuần hoàn, hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu, nội tiết, sinh dục, sinh sản...

+ Nhóm mắc đa khuyết tật: mắc 2 khuyết tật trở lên.

1.3.3. Phân loại theo dạng tật

Dùng trong thực thi các chính sách xã hội, y học thể thao, phân loại người khuyết tật theo chức năng bộ phận bị khuyết tật thành các dạng tật.

a) Khuyết tật vận động

Là những người bị khuyết tật ở cơ quan vận động (cơ, xương, khớp, thần kinh ngoại vi) làm cho người khuyết tật khó khăn trong việc đi đứng, làm việc như:

- Mất đoạn, biến dạng, lệch trục chi thể sau chấn thương, vết thương
- Dính khớp, biến dạng khớp do chứng các bệnh lý khớp
- Dị dạng bẩm sinh: bàn chân khèo, trật khớp háng bẩm sinh, gai đôi
- Bại, liệt trong di chứng bại não, bại liệt, liệt dây thần kinh ngoại vi, viêm

não - màng não, tủy sống, tai biến mạch não

- Teo cơ, cứng khớp ở những bệnh nhân bị bệnh mạn tính phải nằm lâu ngày ở một tư thế.

Các biểu hiện thường thấy ở những người khuyết tật vận động:

- Trẻ nhỏ có thể không bú được vì không thực hiện được động tác mút; khi bế đầu trẻ ưỡn ra sau, lưỡi thè ra khi mẹ đặt núm vú vào miệng, thường quấy khóc, không chịu chơi.

- Trẻ ít hoặc không sử dụng tay, ít hoặc không di chuyển từ chỗ này sang chỗ khác; ít chịu vận động, không chịu chơi, hay ngồi một mình, không tự chăm sóc mình được.

- Người lớn thường ít vận động, ít hoặc không sử dụng tay chân, di chuyển khó khăn, đau khớp, không tự ăn, uống, tắm, rửa, đại tiện, vệ sinh cá nhân; không tham gia được những công việc trong sinh hoạt hàng ngày của gia đình, cộng đồng và xã hội.

- Người khuyết tật vận động cũng có thể có những khuyết tật khác kèm theo như khuyết tật về nghe, nói; nhìn, thần kinh...

- Cách cư xử không bình thường: buồn rầu, chán nản, tính tình thay đổi bất thường, luôn trông chờ và sự giúp đỡ của người khác, giảm hoặc mất lòng tin vào chính mình.

b) Khuyết tật nghe, nói

Định nghĩa người khuyết tật nghe, nói là những người không thể nghe, không thể nói như bình thường hoặc sức nghe giảm từ khoảng cách trên 3 mét.

Những người "câm - điếc": gồm những người có khuyết tật về thính giác tức là điếc từ khi được sinh ra dẫn đến không biết nói. Ở những người này cơ quan phát âm hoàn toàn bình thường.

Người khiếm thính: gồm những người suy giảm chức năng nghe do nhiều nguyên nhân khác nhau; nhóm này không phải là không nghe thấy âm thanh, xin nói rõ, họ vẫn nghe được âm thanh, nhưng âm thanh tiếng nói với cường độ nhỏ nên không thể nghe thấy.

Nhóm người khuyết tật nói gồm những người bị mắc chứng nói ngọng, nói lắp

hoặc không nói được.

Cách phát hiện người khuyết tật nghe:

- Trẻ dưới 6 tháng tuổi: Đặt trẻ nằm ngửa, ngồi phía đầu trẻ để trẻ không nhìn thấy; Vỗ tay mạnh và quan sát xem trẻ có giật mình hay ngạc nhiên, nháy mắt, uốn người, co chân tay lại hay không; nếu có là trẻ nghe thấy, nếu không là trẻ đã giảm khả năng nghe; lặp lại 3 lần để khẳng định kết quả.

- Trẻ dưới 36 tháng tuổi: Trẻ ngồi trước mặt mẹ, người kiểm tra ngồi phía sau trẻ; Dùng dụng cụ phát ra âm thanh.

c) Khuyết tật nhìn

Định nghĩa người khuyết tật nhìn là những người có khuyết tật ở mắt.

- Cận thị: Mắt nhìn không rõ khi vật ở xa.
- Viễn thị: Mắt nhìn không rõ khi vật ở gần.
- Loạn thị: Mắt nhìn thấy hình ảnh vật thể méo mó, không sắc nét.
- Quáng gà: Mắt không nhìn thấy ở ánh sáng yếu.
- Nhìn đôi: Mắt nhìn thấy hai ảnh của cùng một vật.
- Mất thị trường: Mất mất một góc nhìn, vùng nhìn.
- Lòa: Mắt không còn nhìn rõ nữa, mà chỉ còn có thể nhìn thấy mọi vật lơ mờ, không rõ nét.

- Mù toàn thể: Mắt không mất khả năng nhìn hoặc không có mắt bẩm sinh.
- Mù màu: Mắt không có khả năng phân biệt màu sắc nhất định với mức độ khác nhau, phổ biến nhất mù màu đỏ màu xanh.

Cách phát hiện người có khuyết tật nhìn:

- Trẻ nhỏ từ 3 tháng đến 3 tuổi: Để trẻ ngồi trong lòng mẹ, cầm một vật phát sáng (nến, đèn) các mắt trẻ 30-50cm và đưa đi đưa lại, nếu:

- Trẻ nhìn theo vật phát sáng di chuyển là trẻ nhìn bình thường;
- Trẻ không nhìn theo vật phát sáng di chuyển trong 3 lần là trẻ giảm khả năng nhìn.

- Trẻ trên 3 tuổi và người lớn: Đứng cách người được kiểm tra 3 mét, giơ ngón tay của 1 bàn tay lên. Nói họ làm như vậy, khi người đó không làm giống được có nghĩa là họ đã giảm khả năng nhìn.

- Dùng ánh sáng đèn xem kỹ từng mắt của người giám khá năng nhìn, gửi đi khám chuyên khoa mắt tất cả những người có những biểu hiện sau:

- Mắt đỏ và chảy nước mắt nhiều hơn bình thường;
- Có màng màu nâu trên lòng trắng;
- Mắt đỏ và sưng dọc bờ mi;
- Di tật, tổn thương mắt;
- Khô giác mạc; có điểm sáng trên lòng đen mắt;
- Mờ hay đục con ngươi mắt.
-) Khuyết tật thần kinh, tâm thần
- Người khuyết tật thần kinh là người có khuyết tật ở bộ máy thần kinh của

cơ thể.

+ Khuyết tật hệ thần kinh vận động như các dạng liệt cứng, liệt mềm, bại liệt. Khuyết tật thần kinh thường đi với các dạng khuyết tật khác như khuyết tật vận động, nghe, nói, nhìn...

+ Khuyết tật hệ thần kinh trung ương như động kinh đó là những cơn mất ý thức ngắn, định hình đột ngột, có khuynh hướng chu kỳ tái phát, khi lên cơn có thể không kiểm soát được.

- Người khuyết tật tâm thần là những người có những biểu hiện lâm thần không bình thường như rối loạn nhân cách, các dạng bệnh tâm thần hay còn gọi là những người có hành vi xa lạ.

Các biểu hiện hay gặp là:

- Nhức đầu, mất ngủ, thay đổi tính tình;

- Vui vẻ bất thường, múa hát, nói cười ầm ĩ hoặc buồn rầu, ú ớ, không nói năng gì;

- Nghe thấy tiếng nói hay nhìn thấy hình ảnh không có trong thực tế;

- Tự cho mình có nhiều tài năng xuất chúng hoặc cho là có người theo dõi ám hại mình;

- Lên cơn kích động hoặc nằm im không ăn uống gì.
-) Khuyết tật trí tuệ

Người khuyết tật trí tuệ là người không có khả năng điều khiển bản thân và xử